

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 226 /LIZEN-TCKT

V/v: Giải trình biến động kq SXKD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Quý 2 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Công ty cổ phần Lizen (Lizen) có mã số doanh nghiệp 0302310209; Địa chỉ trụ sở 24A Phan Đăng Lưu phường 6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh; Mã chứng khoán LCG.

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Lizen giải trình cụ thể về:

1. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước:

Báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý 2 năm 2022: Doanh thu quý 2 năm 2022 đạt 244,8 tỷ đồng giảm 63% so với quý 2 năm 2021, lợi nhuận sau thuế đạt 85,2 tỷ đồng tăng 25% so với cùng kỳ năm trước do quý 2 năm 2022 Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ hoạt động chuyển nhượng vốn tại công ty thành viên và hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính dẫn đến lợi nhuận tăng.

2. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2022: Doanh thu hợp nhất đạt 401,9 tỷ đồng giảm 52% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 78,8 tỷ đồng tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước ngoài các nguyên nhân chính như đã giải trình tại mục 1 thì chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tiết giảm thêm được 29% so với cùng kỳ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo)
- Lưu VP; P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Ngọc Phương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
NGÀY 29 THÁNG 07 NĂM 2022 | LIZEN.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		3,106,982,230,782	3,317,659,734,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	244,841,499,665	165,678,762,277
1. Tiền	111		208,741,499,665	154,078,762,277
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,100,000,000	11,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,432,451,700	259,432,451,700
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,432,451,700	259,432,451,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,860,087,990,098	2,135,485,451,851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,430,078,377,958	1,516,826,934,827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	319,213,224,468	477,996,708,176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	38,022,268,341	38,022,268,341
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	180,874,225,125	210,739,646,301
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(108,100,105,794)	(108,100,105,794)
IV. Hàng tồn kho	140		883,684,285,910	658,559,255,829
1. Hàng tồn kho	141	V.7	883,684,285,910	658,559,255,829
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104,936,003,409	98,503,813,303
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104,936,003,409	98,503,813,303
B. Tài sản dài hạn	200		1,888,880,581,651	1,780,440,696,119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,976,757,554	36,092,880,554
1. Phải thu dài hạn khác	216		39,976,757,554	36,092,880,554
II. Tài sản cố định	220		286,512,351,669	301,408,122,669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	172,874,188,063	200,389,057,588
- Nguyên giá	222		468,158,521,092	471,303,970,688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(295,284,333,029)	(270,914,913,100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	113,513,879,168	100,821,738,465
- Nguyên giá	225		171,218,274,152	141,925,065,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(57,704,394,984)	(41,103,327,175)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	124,284,438	197,326,616
- Nguyên giá	228		10,254,240,000	10,254,240,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,129,955,562)	(10,056,913,384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,693,179,703	73,577,779,703
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73,693,179,703	73,577,779,703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,463,215,276,188	1,340,410,916,323
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	685,935,055,200	680,128,591,474
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	424,698,733,758	324,898,733,758
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		485,558,790,000	485,558,790,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(134,877,302,770)	(152,075,198,909)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,900,000,000	1,900,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,483,016,537	28,950,996,870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	44,048,702	29,311,929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25,438,967,835	28,921,684,941
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,995,862,812,433	5,098,100,431,079

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	300		2,486,650,753,848	2,720,886,492,180
I. Nợ ngắn hạn	310		2,230,220,885,760	2,445,976,985,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	609,112,049,233	905,771,165,052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	454,053,641,779	588,157,199,295
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	72,862,810,551	164,438,144,444
4. Phải trả người lao động	314		3,260,912,055	5,071,001,265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	452,882,482,988	447,028,100,446
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	102,088,062,390	74,064,963,897
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	483,243,220,973	208,061,705,667
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52,717,705,791	53,384,705,791
II. Nợ dài hạn	330		256,429,868,088	274,909,506,323
1. Phải trả người bán dài hạn	331		63,587,175,345	89,414,653,881
2. Phải trả dài hạn khác	337		27,442,701,995	26,896,373,627
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	165,157,370,748	158,301,535,315
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		242,620,000	296,943,500
D. Vốn chủ sở hữu	400		2,509,212,058,585	2,377,213,938,899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	2,509,212,058,585	2,377,213,938,899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,744,048,240,000	1,744,048,240,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,744,048,240,000	1,744,048,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		571,044,292,728	439,046,173,042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		439,046,173,042	254,250,048,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		131,998,119,686	184,796,124,778
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,995,862,812,433	5,098,100,431,079

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		244,893,739,995	655,186,176,633	369,921,414,763	948,613,507,206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.24	244,893,739,995	655,186,176,633	369,921,414,763	948,613,507,206
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	228,543,188,571	517,989,302,580	339,653,211,655	719,773,520,805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,350,551,424	137,196,874,053	30,268,203,108	228,839,986,401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	97,929,745,397	6,988,809,323	160,415,643,694	7,317,533,208
7. Chi phí tài chính	22	V.27	(4,748,288,286)	23,629,520,136	3,547,755,551	36,804,555,388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,449,607,853	12,133,261,603	20,745,651,690	25,307,797,764
8. Chi phí bán hàng	25		-	16,742,772,968	-	16,742,772,968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,400,883,597	19,669,505,422	22,995,406,042	28,602,729,039
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		106,627,701,510	84,143,884,850	164,140,685,209	154,007,462,214
11. Thu nhập khác	31	V.28	855,978,082	205,462,566	1,973,212,454	213,362,566
12. Chi phí khác	32	V.29	807,739,616	167,378,484	1,012,933,594	608,424,592
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48,238,466	38,084,082	960,278,860	(395,062,026)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		106,675,939,976	84,181,968,932	165,100,964,069	153,612,400,188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	17,944,441,622	18,864,463,566	29,620,127,277	32,750,654,268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	3,432,069,379	(2,672,335,693)	3,482,717,106	(2,672,335,693)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		85,299,428,975	67,989,841,059	131,998,119,686	123,534,081,613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		495	590	766	1,072

Đỗ Văn Hương
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		377,174,489,900	1,029,255,763,080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(520,074,287,567)	(683,821,400,005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(23,017,316,979)	(24,234,634,683)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(7,377,771,465)	(20,640,515,886)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(117,881,619,764)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		42,834,509,448	74,858,377,828
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(95,661,255,519)	(95,116,802,244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(344,003,251,946)	280,300,788,090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		990,000,000	310,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140,000,000,000)	(41,255,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		186,000,000,000	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(237,182,670,000)	(1,033,400,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		362,281,537,005	1,054,550,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,672,608,643	654,473,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		174,761,475,648	(10,269,376,660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		500,200,007,009	307,106,644,625
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(234,509,820,548)	(512,969,717,127)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17,285,672,775)	(8,255,861,046)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(76,724,264,015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		248,404,513,686	(290,843,197,563)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		79,162,737,388	(20,811,786,133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		165,678,762,277	179,724,434,865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		244,841,499,665	158,912,648,732

Đỗ Văn Hường
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, KP7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty liên kết		
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 23 ngày 22 tháng 04 năm 2022 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Tiền mặt	87,953,556	165,381,684
Tiền gửi ngân hàng	207,015,546,109	152,275,380,593
Các khoản tương đương tiền	36,100,000,000	11,600,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	244,841,499,665	165,678,762,277
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	10,304,113,856	17,708,971,231
Công ty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	51,630,000,000
Cty TNHH TM Minh Tâm	71,454,575,690	72,781,364,153
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
BQLDA các công trình điện Miền Trung	39,699,423,989	74,207,074,894
Công ty CP Tập Đoàn IPC	181,954,432,768	206,291,048,055
Công ty CP Xây Dựng SCG	108,645,735,315	124,218,984,625
BQL DA CTGT Quảng Ninh	40,129,203,444	57,489,655,818
Công ty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	79,214,447,879	128,569,875,980
Các Khách hàng khác	390,238,825,804	341,854,458,445
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số VII)	374,285,619,213	359,553,501,626
Cộng	1,430,078,377,958	1,516,826,934,827
3 . Trả trước cho người bán	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	16,418,746,300	16,418,746,300
Công ty TNHH Định An	6,596,500,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	66,900,000,000	66,900,000,000
Công ty Cổ phần THĐ15	34,358,466,876	36,106,936,676
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	7,466,288,352	5,000,000,000
Các Nhà Cung Cấp khác	92,521,429,857	113,941,730,869
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số VII)	94,951,793,083	239,629,294,331
Cộng	319,213,224,468	477,996,708,176
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty CP ĐT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	33,000,000,000
Công ty CP ĐT NLTT LICOGI16 Ninh Thuận	1,885,849,950	1,885,849,950.00
Cộng	38,022,268,341	38,022,268,341

	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	137,319,918,349	121,645,789,461
Chi hộ	10,220,493,956	11,470,493,956
Phải thu về chuyển nhượng vốn	15,748,550,000	50,748,550,000
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	6,994,639,100	16,039,309,400
Phải thu lãi cho vay	7,301,836,717	6,948,180,809
Khác	3,288,787,003	3,887,322,675
Cộng	180,874,225,125	210,739,646,301
6 . Dự phòng phải thu khó đòi		
	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-108,100,105,794	-108,100,105,794
Cộng	-108,100,105,794	-108,100,105,794
7 . Hàng tồn kho		
	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,082,250,120	46,380,371,593
Công cụ, dụng cụ	3,705,000	3,705,000
Chi phí SXKD dở dang (*)	731,289,477,265	564,684,347,941
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	131,610,362,123	46,792,339,893
Cộng giá gốc hàng tồn kho	883,684,285,910	658,559,255,829
<i>(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>731,289,477,265</i>	<i>564,684,347,941</i>
CT Bắc Giang Lạng Sơn	205,863,762,104	202,532,306,860
Cao tốc Hữu Nghị	34,896,790,812	34,915,535,681
Sông Hậu Đức Hoà	32,008,492,794	37,976,391,668
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	123,999,744,111	61,781,719,693
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	78,304,212,326	47,396,034,186
Điện gió Chợ Long	37,110,801,070	34,658,938,565
Khác	219,105,674,048	145,423,421,288
<i>(**) Bất động sản dở dang</i>	<i>131,610,362,123</i>	<i>46,792,339,893</i>
Khu dân cư Long Tân	94,222,052,661	9,404,030,431
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	37,388,309,462	37,388,309,462

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	335,501,565,969	134,002,297,991	1,800,106,728	471,303,970,688
Tăng trong kỳ	-	20,598,000	-	-	20,598,000
- Mua sắm	-	20,598,000	-	-	20,598,000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,447,545,455	1,718,502,141	-	3,166,047,596
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,447,545,455	1,718,502,141	-	3,166,047,596
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	334,074,618,514	132,283,795,850	1,800,106,728	468,158,521,092
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	189,241,316,732	79,882,581,793	1,791,014,575	270,914,913,100
Tăng trong kỳ	-	19,812,101,205	7,672,553,619	6,790,783	27,491,445,607
- Trích khấu hao TSCĐ	-	19,812,101,205	7,672,553,619	6,790,783	27,491,445,607
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,403,523,537	1,718,502,141	-	3,122,025,678
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,403,523,537	1,718,502,141	-	3,122,025,678
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	207,649,894,400	85,836,633,271	1,797,805,358	295,284,333,029
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	146,260,249,237	54,119,716,198	9,092,153	200,389,057,588
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	126,424,724,114	46,447,162,579	2,301,370	172,874,188,063

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	141,925,065,640	-	-	141,925,065,640
Tăng trong kỳ	-	29,293,208,512	-	-	29,293,208,512
- Mua sắm	-	29,293,208,512	-	-	29,293,208,512
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	171,218,274,152	-	-	171,218,274,152
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	41,103,327,175	-	-	41,103,327,175
Tăng trong kỳ	-	16,601,067,809	-	-	16,601,067,809
- Trích khấu hao TSCĐ	-	16,601,067,809	-	-	16,601,067,809
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	57,704,394,984	-	-	57,704,394,984
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	100,821,738,465	-	-	100,821,738,465
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	113,513,879,168	-	-	113,513,879,168

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	-	-	10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	-	-	10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2022)				10,056,913,384	10,056,913,384
Tăng trong kỳ	-	-	-	73,042,178	73,042,178
- Trích khấu hao TSCĐ				73,042,178	73,042,178
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	-	-	10,129,955,562	10,129,955,562
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2022)	-	-	-	197,326,616	197,326,616
Số cuối kỳ (30/06/2022)	-	-	-	124,284,438	124,284,438

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73,693,179,703	72,901,822,580
Khác	-	675,957,123
Cộng	73,693,179,703	73,577,779,703

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2022	30-06-2022	01-01-2022
		VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	47,500,000,000	47,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	97%	35,760,000,000	35,760,000,000
Công ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	80%	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty CP Bất động sản Licogi 16	95%	127,428,890,849	13,610,097,123
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Ninh Thuận	30%	-	232,800,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Gia Lai	97%	170,365,313,302	172,991,353,302
Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Chư Ngọc	98%	127,413,710,000	-
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	78%	290,283,274	290,283,274
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	78%	297,977,775	297,977,775
Cộng		685,935,055,200	680,128,591,474

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2022	30-06-2022	01-01-2022
		VND	VND
Công ty CP Điện lực Licogi 16	30.56%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Ninh Thuận	30.00%	64,800,000,000	-
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	215,000,000,000	180,000,000,000
Cộng		424,698,733,758	324,898,733,758

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	11,368,569,012	11,368,569,012
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16 Ninh Thuận	-	17,197,896,139
Cộng	134,877,302,770	152,075,198,909
15 . Chi phí trả trước dài hạn	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	44,048,702	29,311,929
Khác	-	-
Cộng	44,048,702	29,311,929
16 . Phải trả người bán ngắn hạn	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	15,634,722,423	22,535,021,801
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	15,478,242,707	15,754,649,680
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	36,334,347,681	36,334,347,681
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty Cổ phần LICOGI 166	-	25,204,320,529
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	23,532,196,690	23,532,196,690
Các nhà cung cấp khác	351,708,387,974	382,349,585,634
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VII)	145,822,996,318	379,459,887,597
	609,112,049,233	905,771,165,052
17 . Người mua trả tiền trước	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
BQL DA CTGT Quảng Ninh	22,821,142,000	133,570,989,000
Bà Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Ban Quản lý dự án 2	85,960,815,542	132,140,159,831
Cty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	13,198,969,121	45,567,448,481
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	21,033,000,000	24,130,000,000
Cty CP Xây Dựng SCG	46,233,285,994	46,631,520,226
Công ty CP Tập Đoàn IPC	20,786,655,862	30,494,250,351
Các khách hàng khác	184,542,238,383	114,029,596,129
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VII)	47,997,934,877	50,113,635,277
	454,053,641,779	588,157,199,295

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Thuế TNDN	69,053,087,001	157,314,579,488
Thuế thu nhập cá nhân	2,132,950,139	4,724,798,706
Các loại thuế khác	1,676,773,411	2,398,766,250
Cộng	72,862,810,551	164,438,144,444

19 . Chi phí phải trả	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	419,870,449,816	416,919,463,707
Lương tháng 13	7,424,943,290	8,070,052,250
Lãi vay	206,352,909	199,447,885
Chi phí phải trả khác	25,380,736,973	21,839,136,604
Cộng	452,882,482,988	447,028,100,446

(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng	419,870,449,816	416,919,463,707
Dự án Long Tân	148,244,530,424	148,244,530,424
Solar Vạn Ninh	10,697,193,950	11,909,197,354
Solar đầm Trà Ổ	39,177,893,597	40,230,065,203
Đường đua F1	13,617,150,246	13,617,150,246
Hòn Rơm	35,959,113,186	58,630,304,556
Điện Gió Hòa Đông 2	62,933,283,280	64,977,246,919
Điện Gió Lạc Hòa 2	48,153,255,896	66,418,124,434
KDL Oải Hương	48,335,861,094	-
Dự án khác	12,752,168,143	12,892,844,571

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Thù lao HDQT	6,159,680,687	6,056,709,431
Nộp phạt thuế theo BB KTNN	44,615,617,189	44,615,617,189
Nhận chuyển nhượng vốn	35,915,663,694	6,600,000,000
Lãi vay	5,328,190,857	4,478,436,295
Khác	10,068,909,963	12,314,200,982
Cộng	102,088,062,390	74,064,963,897

21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	217,247,541,952	62,829,932,407
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	128,981,741,622	79,337,409,937
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	49,937,541,216	45,828,211,919
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 - Gia Lai	-	10,569,752,758
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	50,000,000,000	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	18,300,000,000	-
Vay khác	13,255,924,912	3,975,927,375
Cộng	483,243,220,973	208,061,705,667

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

22 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	19,883,470,726	26,337,680,928
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	12,908,420,404	12,908,420,404
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	1,585,855,030	8,266,545,220
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	51,490,000,000	51,620,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi 16	25,591,892,026	13,330,562,641
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	8,790,000,000	8,790,000,000
Nợ thuê tài chính	107,753,694,182	95,784,958,445
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	37,029,120,812	32,919,791,515
Cộng	165,157,370,748	158,301,535,315
23 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)</i>		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,744,048,240,000	1,744,048,240,000
Cộng	1,744,048,240,000	1,744,048,240,000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	571,563,140,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,744,048,240,000	1,744,048,240,000
<i>d. Cổ phiếu</i>	30-06-2022	01-01-2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	174,404,824	174,404,824
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	174,404,824	174,404,824
+ Cổ phiếu phổ thông	174,404,824	174,404,824
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	172,404,486	172,404,486
+ Cổ phiếu phổ thông	172,404,486	172,404,486
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000d/ ICP	10.000d/ ICP
<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	30-06-2022	01-01-2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	571,044,292,728	439,046,173,042
	783,935,198,585	651,937,078,899

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	345,067,564,861	595,822,958,209
Doanh thu từ bán đất nền	-	334,855,459,354
Doanh thu dịch hàng hóa, dịch vụ khác	24,853,849,902	17,935,089,643
Cộng	369,921,414,763	948,613,507,206
25 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	318,313,203,245	572,274,722,675
Giá vốn bán đất nền	-	130,518,579,662
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	21,340,008,410	16,980,218,468
Cộng	339,653,211,655	719,773,520,805
26 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	158,066,859,528	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,348,784,166	2,271,302,442
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,408,730,766
Cổ tức	-	3,637,500,000
Cộng	160,415,643,694	7,317,533,208
27 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20,745,651,690	25,307,797,764
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(17,197,896,139)	10,690,023,906
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	806,234,627
Khác	-	499,091
Cộng	3,547,755,551	36,804,555,388
28 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường	1,117,234,372	-
Thu nhập khác thanh lý tài sản	796,887,173	205,462,566
Thu nhập khác	-	7,900,000
Cộng	1,973,212,454	213,362,566
29 . Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	975,771,471	294,716,000
Chi phí khác	37,162,123	313,708,592
Cộng	1,012,933,594	608,424,592

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29,620,127,277	32,750,654,268
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,482,717,106	(2,672,335,693)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	33,102,844,383	30,078,318,575

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	176,126,270,734 13,856,065,988
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	13,452,360,841 -
Cty CP đầu tư năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	25,149,108,332 5,647,183,138
Công Ty Cổ Phần Licons Việt Nam	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	- -

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	115,829,850 -
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	- 21,754,485,670
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty CP Đầu Tư Tiệp Ích LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu	-
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	16,172,130,416 26,866,878,948
Công Ty Cổ Phần LICONs Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	211,098,393
Cty CP đầu tư năng lượng tái tạo LICOGI 16	Công ty con	Trả trước cho người bán	46,119,330,072
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	135,925,322,916
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	181,900,396,948

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2021	1,172,485,100,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	461,338,576,530	1,827,943,202,387
- Tăng vốn trong kỳ	479,377,770,000	-	-	-	-	479,377,770,000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	184,796,124,778	184,796,124,778
- Cổ tức bằng bằng tiền	-	-	-	-	(80,673,720,400)	(80,673,720,400)
- Cổ tức bằng cổ phiếu	92,185,370,000	-	-	-	(92,185,370,000)	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(34,229,437,866)	(34,229,437,866)
Tại ngày 31/12/2021	1,744,048,240,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	439,046,173,042	2,377,213,938,899
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	131,998,119,686	131,998,119,686
- Cổ tức bằng bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	1,744,048,240,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	571,044,292,728	2,509,212,058,585